CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)

Khai khoáng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**13,200 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.1%	**0%**	**10.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**2.97 (Baa2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**-0.11 (Caa2)** Nguy hiểm

2023		
DT thuần	**4,344** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 196 ▼ 4.3%

2023		
LN sau thuế	**71.4** *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 2.80 ▲ 4.1%

Z - Score

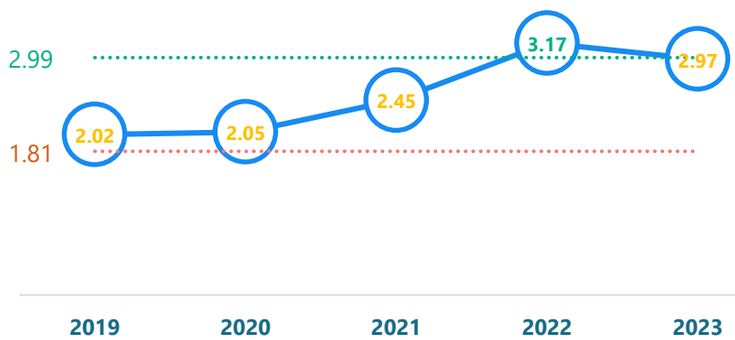

Z'' - Score

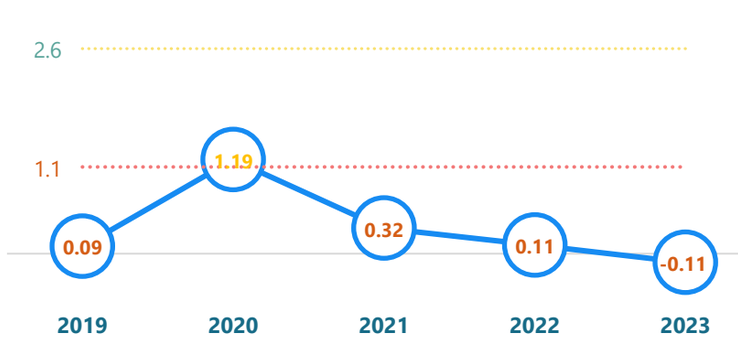

2023		
ROE	**18.9%**	+/- YoY ▼ 0.5%

2023		
ROA	**4.5%**	+/- YoY ▲ 0.3%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **THT** năm **2023** đạt **2.97**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **THT** năm **2023** đạt **-0.11**, thấp hơn so với năm 2022 (0.11). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **THT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **4,344** tỷ đồng **giảm 4.31%**, lợi nhuận sau thuế đạt 71.36 tỷ đồng **tăng 4.07%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)

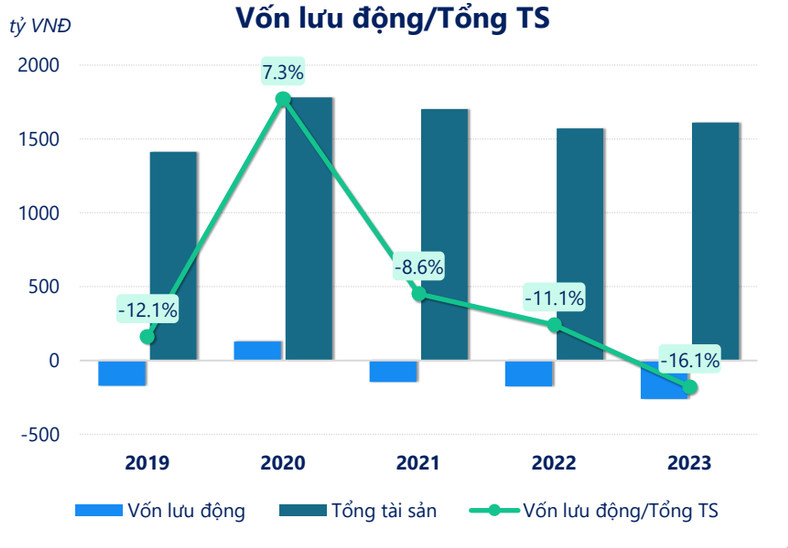

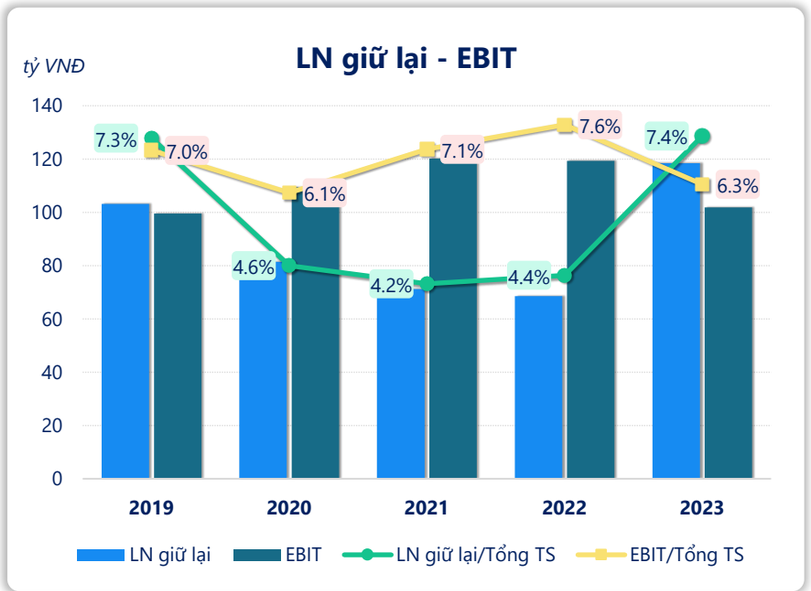

Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.27 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

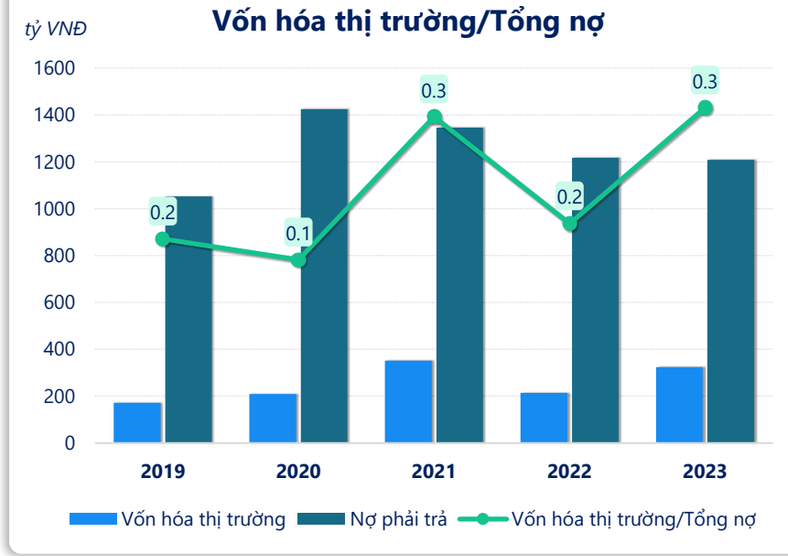

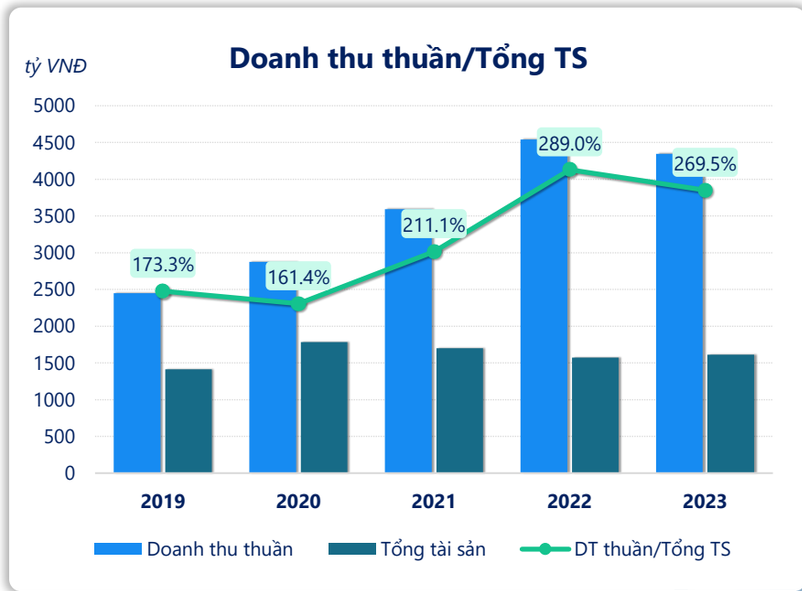

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,627**	**1,571**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	700	773	-9.4%
Tiền và tương đương tiền	5.23	5.41	-3.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	211	372	-43.2%
Hàng tồn kho	394	349	13.0%
Tài sản ngắn hạn khác	90.0	47.2	90.7%
Tài sản dài hạn	**926**	**798**	**16.1%**
Phải thu dài hạn	94.4	99.8	-5.4%
Tài sản cố định	748	592	26.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.76	51.3	-98.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**83.0**	**54.4**	**52.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,222	1,218	0.3%
Nợ ngắn hạn	**963**	**948**	**1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	203	183	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	544	502	8.3%
Nợ dài hạn	259	270	-4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	259	270	-4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**405**	**353**	**14.6%**
Vốn chủ sở hữu	**405**	**353**	**14.6%**
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,449**	**2,876**	**3,592**	**4,540**	**4,344**
Giá vốn hàng bán	2,217	2,699	3,400	4,337	4,138
Lợi nhuận gộp	**232**	**178**	**192**	**203**	**206**
Doanh thu HĐTC	3.56	2.97	3.06	2.86	2.78
Chi phí TC	18.1	63.0	68.7	32.7	11.6
Chi phí lãi vay	**18.1**	**63.0**	**68.7**	**32.7**	**11.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.51	4.54	7.49	9.27	11.2
Chi phí QLDN	140	67.7	71.2	77.9	99.7
LN thuần từ HĐKD	**72.0**	**45.5**	**47.9**	**86.2**	**86.3**
Lợi nhuận khác	9.41	0.86	3.58	0.34	3.91
LN trước thuế	**81.4**	**46.3**	**51.5**	**86.5**	**90.2**
Lợi nhuận sau thuế	**65.2**	**36.4**	**41.2**	**68.6**	**71.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**65.2**	**36.4**	**41.2**	**68.6**	**71.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.0	-18.8	751	378	420
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-365	-466	-429	-138	-411
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	283	490	-326	-240	-8.49
Tiền đầu kỳ	3.00	5.53	11.0	6.43	5.41
Lưu chuyển tiền thuần	**2.53**	**5.42**	**-4.53**	**-1.02**	**-0.17**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.53	11.0	6.43	5.41	5.23